

Tây Ninh, ngày tháng 4 năm 2024

Số: / BC-CTK

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
Tháng 4 năm 2024

Tháng 4 năm 2024, hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh tiếp tục xu hướng phục hồi tích cực, đạt được kết quả quan trọng, đáng khích lệ, tạo đà phấn đấu hoàn thành mục tiêu nhiệm vụ Kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2024.

Về sản xuất nông nghiệp, mặc dù thời tiết nắng hạn kéo dài, tuy cũng ảnh hưởng bất lợi đến một số cây trồng, nhưng cơ bản tiến độ thu hoạch vụ Đông xuân và xuống giống các cây trồng vụ Hè thu vẫn được duy trì, nhờ có hệ thống thủy lợi được đầu tư tương đối đồng bộ. Chăn nuôi không có dịch bệnh lớn xảy ra, tiếp tục hình thành và phát triển mạnh các chuỗi gắn kết sản xuất với tiêu thụ sản phẩm; các dự án đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi đảm bảo an toàn sinh học, nhất là đàn gà và đàn heo đang được triển khai tích cực...

Sản xuất công nghiệp tháng này giảm hơn tháng trước, chủ yếu do các nhà máy giảm thời gian hoạt động cho công nhân nghỉ một số ngày Lễ trong tháng, tuy vậy 04 tháng đầu năm chỉ số sản xuất công nghiệp tăng khá (+13,5%). Hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải phát triển khá mạnh, tỉnh đã và đang triển khai nhiều giải pháp để thúc đẩy các hoạt động kinh doanh, du lịch và phát triển thương mại dịch vụ. Kết quả cụ thể một số lĩnh vực như sau:

1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản:

1.1 Nông nghiệp:

a) Trồng trọt:

Cây lúa: Kết thúc gieo trồng vụ Đông xuân, ước đạt 46.994,50 ha, so cùng kỳ giảm 1,45% (-690,30 ha). Giá lúa đầu vụ giảm, hơn nữa do thời tiết nắng nóng nên một số diện tích trồng lúa chuyển sang các cây trồng khác. Tiến độ thu hoạch vụ Đông xuân ước đạt 43.610 ha, với sản lượng 258.523,16 tấn, so cùng kỳ tăng 13,39% (+30.528,53 tấn) do thời tiết thuận lợi cho việc thu hoạch khiến tiến độ thu hoạch tăng cao.

Vụ lúa Hè thu đã bắt đầu xuống giống với diện tích ước đạt 2.325,68 ha, so cùng kỳ tăng 4,35% (+97,03ha), do vụ Đông xuân thu hoạch nhanh, giải phóng đất kịp thời, giúp tiến độ gieo trồng sớm hơn cùng kỳ.

Một số cây hằng năm khác:

Cây ngô (bắp) ước đạt 3.326 ha, tăng 13,08% (+377,98 ha) so cùng kỳ, trong vụ một số diện tích không bị ngập trong thời gian xuống giống như cùng kỳ năm trước khiến diện tích ngô (bắp) tăng.

Cây đậu phộng ước đạt 2.148,32 ha, so với cùng kỳ giảm 9% (-212,48 ha). Diện tích cây đậu phộng ngày càng giảm, ít người trồng vì hiệu quả kinh tế không cạnh tranh được với các loại cây trồng khác, tốn nhiều công chăm sóc.

Cây rau các loại đã xuống giống được 9.534,58 ha, so với cùng kỳ tăng 2,76% (+42,43 ha). Thời tiết từ đầu năm thuận lợi đối với hầu hết các loại rau, để chuẩn bị cho dịp Tết Nguyên đán nên từ đầu năm được đẩy nhanh khiến diện tích nhóm này tăng so cùng kỳ. Riêng cây đậu các loại đạt 1.129,42 ha, so với cùng kỳ giảm 21,94% (-317,43 ha), trong đó giảm mạnh nhất ở thị xã Trảng Bàng, huyện Gò Dầu chủ yếu do hiệu quả kinh tế không cao.

Diện tích mía trồng mới đến tháng 4 ước thực hiện 7.244 ha, tăng 0,97% so cùng kỳ (+69,52 ha), để đảm bảo nguồn nguyên liệu sản xuất, công ty TTC AgriS đã có những chính sách hỗ trợ, khuyến khích người dân áp dụng cơ giới hoá, cải thiện giống mía và quy trình canh tác nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giảm giá thành sản xuất mía ... để khuyến khích nông dân đầu tư phát triển diện tích, sản lượng canh tác.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (ha)	So cùng kỳ (%)
1. DT gieo trồng 1 số cây hàng năm:			
Cây lúa vụ Đông xuân	49.913	49.320	98,81
Cây lúa vụ Hè thu	2.229	2.326	104,35
Diện tích gieo trồng 1 số cây trồng khác:			
- Ngô	2.890	3.268	113,08
- Mì (cây sắn)	40.446	42.031	103,92
- Mía	7.175	7.244	100,97
- Đậu phộng (lạc)	2.361	2.148	91,00
- Rau, đậu, hoa cây cảnh các loại	10.729	10.664	99,43
2. DT thu hoạch 1 số cây trồng vụ Đông xuân:			
- Cây lúa	38.584	43.611	113,03
- Ngô	2.056	2.582	125,58
- Đậu phộng (lạc)	2.097	1.953	93,13
- Rau, đậu, hoa cây cảnh các loại	7.506	7.467	99,48

b) Chăn nuôi:

Trong tháng, tình hình giá cả một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu vẫn ổn định, không biến động mạnh, giá gà ổn định; giá trâu, bò, heo hơi vẫn ở mức thấp. Các chuỗi liên kết, cung ứng thịt heo an toàn đã chuẩn bị các sản phẩm chăn nuôi phục vụ cho dịp lễ sắp tới. Cụ thể tình hình chăn nuôi và tiêu thụ sản phẩm trong tháng về số lượng như sau:

Đàn trâu hiện có 8.889 con (-2,2%) so cùng kỳ. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước thực hiện lũy kế đến ngày 13/04 đạt 79,04 tấn, giảm 2,95% (-2,4 tấn) so cùng kỳ.

Đàn bò đang ổn định và có xu hướng giảm, ước tính số con hiện có 97.763 con, so với cùng kỳ giảm 0,02% (-19 con). Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước thực hiện đến tháng 4 đạt 942,15 tấn, so với cùng kỳ tăng 0,44% (+4,14 tấn). Sản lượng sữa đến tháng 4 ước đạt 14.249,53 tấn, giảm 0,16% (-22,2 tấn) so với cùng kỳ do hiệu quả không cao số hộ nuôi bò sữa quy mô nhỏ ở huyện Trảng Bàng giảm.

Đàn heo thịt hiện có 222.391 con, tăng 34,47% (+57.002 con) so với cùng kỳ. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước thực hiện đến tháng 4 đạt 17.275,19 tấn, tăng 10,17% (+1.595 tấn) so cùng kỳ. Đàn lợn tiếp tục đà phát triển, số đầu con và sản lượng xuất chuồng tăng mạnh do một số doanh nghiệp ở huyện Tân Biên, Tân Châu quy mô lớn bắt đầu hoạt động từ quý 4.2023 phát sinh tăng 6 công ty, với số tổng số đàn gần 60.000 con lợn các loại, dự kiến đàn heo sẽ tiếp tục tăng.

Đàn gia cầm hiện có 11.098,64 nghìn con, tăng 15,64% (+1.501 nghìn con) so cùng kỳ. Trong đó đàn gà ước 11.052,6 nghìn con, so với cùng kỳ tăng 16,56% (+1.570 nghìn con), do tăng năng lực mới với quy mô lớn so với cùng kỳ, tập trung ở các huyện Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành.

Sản lượng thịt gà hơi ước 18.501,33 tấn, so với cùng kỳ tăng 13,54% (+2.205,92 tấn). Sản lượng trứng gà sản xuất ước đạt 230,05 tr.quả, tăng 1,23% (+2,79 tr.quả) so cùng kỳ, do đàn gà đẻ trứng công nghiệp trong kỳ tăng mạnh.

Số lượng chăn nuôi gia súc, gia cầm

	Đơn vị tính	Chính thức CK năm 2023	Ước thực hiện kỳ BC	So sánh cùng kỳ (%)
I. Gia súc				
1. Trâu	Con	9.089	8.889	97,80
2. Bò	Con	97.782	97.763	99,98
Trong đó: Bò sữa	Con	13.391	13.387	99,97
3. Lợn	Con	198.217	234.109	118,11
Trong đó: Lợn thịt	Con	165.389	222.391	134,47
II. Gia cầm				
	1000con	9.597,64	11.098,62	115,64
Trong đó: Gà	1000con	9.482,60	11.052,60	116,56

Tình hình dịch bệnh: Trong tháng, không có dịch bệnh nguy hiểm xảy ra trên đàn gia súc, gia cầm. Mạng lưới thú y cơ sở tổ chức tiêm phòng bổ sung trên đàn gia súc, gia cầm mới phát sinh hoặc nuôi mới để đảm bảo sức khỏe đàn gia súc gia cầm vật nuôi. Kết quả tiêm ngừa được 56.706 liều vắc xin các loại. Đến tháng 4 giám sát thực hiện tiêu độc sát trùng phòng chống dịch bệnh tại các

cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm 6.008.866 m², cơ sở giết mổ 262.478 m², phương tiện vận chuyển 5.543 xe ô tô và 1.258 xe khác.

1.2 Lâm nghiệp:

Triển khai thực hiện kế hoạch trồng rừng cả năm 707,8 ha, duy trì chăm sóc rừng trồng phòng hộ, đặc dụng trên địa bàn tỉnh 533,3 ha, hiện nay các Ban quản lý rừng đã tiến hành rà soát lại quỹ đất tuyên truyền, vận động người dân tham gia trồng và chăm sóc rừng trồng.

Công tác quản lý rừng: Tổng diện tích đất quy hoạch ba loại rừng được điều chỉnh là 73.272,43 ha; Hiện nay, đang cao điểm mùa khô thời tiết nắng nóng, khô hạn kéo dài cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh đang ở cấp V (cấp cực kỳ nguy hiểm) công tác phòng cháy chữa cháy rừng gặp rất nhiều khó khăn. Trong tháng, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 04 vụ cháy rừng, diện tích 4,42ha, các vụ cháy được các đơn vị chủ rừng kịp thời phát hiện, chữa cháy theo phương châm 4 tại chỗ, thời gian dập tắt đám cháy nhanh, không để cháy lan trên diện rộng, mức độ thiệt hại chủ yếu thảm thực vật dưới tán, cây rừng héo lá có khả năng phục hồi khi có mưa.

Triển khai thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên năm 2024 với khối lượng bảo vệ Bảo vệ 66.490,88 ha rừng hiện có, trong đó: rừng tự nhiên: 46.608,32 ha, rừng trồng 19.882,56 ha. Toàn bộ diện tích rừng này đều được giao khoán cho các cá nhân, hộ gia đình bảo vệ, phòng chống cháy rừng.

Sản lượng gỗ khai thác ước thực hiện đến tháng 4 đạt 18.515,24 m³, so với cùng kỳ tăng 0,74% (+136,01 m³); sản lượng củi khai thác ước thực hiện đến tháng 4 khai thác được 69.470,00 Ste, so cùng kỳ tăng 0,82% (+ 565,02 Ste), sản lượng gỗ, củi khai thác trong kỳ tăng so với cùng kỳ do diện tích rừng trồng và diện tích tía thưa tăng, dẫn đến sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tập trung và cây trồng phân tán cũng tăng theo.

2. Sản xuất công nghiệp:

Tháng 4/2024, thời gian hoạt động của các doanh nghiệp ít hơn tháng trước, do có nhiều ngày nghỉ lễ (Giỗ Tổ Hùng Vương, Lễ 30/4, thời gian nghỉ dài ngày hơn trong tháng 4, ngày làm việc bù qua tháng sau), nên chỉ số sản xuất ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh ước thực hiện tháng này giảm 1,0% so tháng trước, tuy vậy do nhu cầu thị trường nên mức tăng, giảm giữa các ngành có sự khác nhau, cụ thể:

Các ngành có chỉ số sản xuất giảm mạnh, gồm: sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 41,48%; sản xuất, chế biến thực phẩm giảm 23,75% (trong đó: chế biến và bảo quản rau quả giảm 5,0% (chủ yếu là hạt điều); sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột giảm 20,18% do khô hạn nguồn nguyên liệu củ mì không đủ đáp ứng cho sản xuất; sản xuất đường giảm 50,88% do sắp kết thúc niên vụ mía 2023-2024; sản xuất kim loại giảm 11,52%; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy giảm 5,52%...

+ Bên cạnh nhóm ngành giảm, cũng có một số ngành lại tăng so tháng trước như: khai khoáng khác tăng 9,26%; sản xuất trang phục tăng 7,74%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 6,53%; thoát nước và xử lý nước thải tăng 6,31%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 5,04%....

Chỉ số phát triển công nghiệp và một số ngành chủ yếu

	Đơn vị tính: %	
	Tháng 4/2024 so với tháng 3/2024	BQ 4 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ
Tổng số	99,00	113,50
Chia theo ngành cấp 1		
1. Công nghiệp khai khoáng	109,26	90,74
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	99,11	113,75
3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng...	95,34	109,95
4. Cung cấp nước, hđ quản lý và xử lý rác thải, nước thải...	102,16	104,18
Một số ngành công nghiệp cấp II chủ yếu		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	76,25	113,75
2. Dệt	102,44	122,00
3. Sản xuất trang phục	107,74	116,91
4. Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	99,40	103,23
5. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	94,48	121,55
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	100,84	130,95
8. SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	104,89	97,02
9. Sản xuất và phân phối điện	95,34	109,95
10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,16	104,18

Lũy kế Bốn tháng đầu năm, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng (+13,5%) so cùng kỳ, mức tăng này thấp hơn mức tăng của 03 tháng đầu năm 2024 (+14,02%) nhưng cao hơn cùng thời điểm này năm trước¹, trong đó:

+ Nhóm ngành khai khoáng có lũy kế so cùng kỳ giảm 9,26% do vùng khai thác bị thu hẹp, doanh nghiệp không được phép khai thác tầng sâu, hiện tại doanh nghiệp chỉ khai thác tận thu các vùng nguyên liệu trước đó đã khai thác.

+ Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 13,75% tập trung ở các ngành: sản xuất thiết bị điện tăng cao nhất (+39,0%); sản xuất kim loại tăng 36,69%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 30,95%; công nghiệp dệt

¹04 tháng 2023 (+2,01%).

tăng 22,0%; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy tăng 21,55%; may trang phục tăng 16,91%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 13,85% trong đó chế biến và bảo quản rau quả tăng 9,74% (*chủ yếu là hạt điều*), sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột tăng 8,30%, đặc biệt sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản tăng mạnh (tăng 159,82%) do có bổ sung thêm năng lực mới đã góp phần làm cho ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng cao; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 12,41%.

+ Nhóm ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện tăng 9,95% so cùng kỳ trong đó: điện sản xuất khác (*điện bã mía*) tăng cao nhất (+39,60%) do giá điện tăng nên doanh nghiệp tăng khối lượng sản xuất; điện thương phẩm cũng tăng cao (+25,81%), riêng điện mặt trời giảm 0,68% do bị điều tiết cắt giảm sản lượng vào giờ thấp điểm trong những tháng trước;

+ Hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tái chế phế liệu tăng 4,18% so cùng kỳ, trong đó: khai thác, xử lý, cung cấp nước tăng 8,32%; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải tăng 3,25%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng 3,33%.

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu: trong 4 tháng, nhiều sản phẩm gia tăng sản lượng, nhưng cũng có số ít sản phẩm chỉ duy trì hoặc giảm sản lượng so cùng kỳ như: Giấy các loại ước đạt 24.704 nghìn đôi tăng (+2,15%); Quần áo các loại 71.579 nghìn cái tăng (+13,50%); điện thương phẩm 2.110 triệu Kw tăng (+25,81%); Điện sản xuất 674 triệu Kw tăng (+1,08); Clanke Poolan 333.509 tấn tăng (+13,95%); nước máy sản xuất 4.398 nghìn m³ tăng(+6,46%); vữa, ruột xe các loại 30.502 nghìn cái tăng (+5,53%); Đường các loại 98.383 tấn giảm (-2,05%); Xi măng 349.417 tấn giảm (-2,98%); Gạch các loại 228.230 nghìn viên tăng (+2,97%); Bột mì 464.860 tấn (+9,64%) so cùng kỳ....

3. Vốn đầu tư phát triển:

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý, thực hiện tháng 4/2024 ước đạt 234,01 tỷ đồng, giảm 4,05% so tháng trước. Trong đó, phần lớn từ ngân sách nhà nước cấp tỉnh với 200,9 tỷ đồng giảm (-4,44%), còn ngân sách cấp huyện chỉ đạt 33,11 tỷ đồng (-1,6%), do các công trình đều tạm ngưng thi công trong thời gian nghỉ lễ làm ảnh hưởng đến khối lượng thực hiện của các công trình trong tháng.

Cụ thể một số công trình có khối lượng lớn, như: Xây dựng doanh trại đội thiết giáp 500 triệu đồng, giảm 16,67% so tháng trước; xây dựng cửa khẩu Phước Tân 3.500 triệu đồng, giảm 7,89% so tháng trước; bê tông nhựa các tuyến đường thị trấn Gò Dầu 500 triệu đồng, giảm 9,09% so tháng trước;...

Cộng dồn 4 tháng, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện 976,22 tỷ đồng, đạt 22,97% kế hoạch năm, giảm 18,1% so cùng kỳ. Trong đó, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 850 tỷ đồng bằng 24,08% kế hoạch và giảm 17,92% so cùng kỳ ; vốn ngân sách cấp huyện đạt 126,16 tỷ đồng bằng 17,52% dự toán năm và giảm 19,3% so cùng kỳ.

4. Giao thông vận tải:

Hoạt động vận tải, kho bãi tháng 4/2024 trên địa bàn tỉnh hạ nhiệt so với tháng trước, khách giảm dẫn đến hoạt động vận tải hành khách bằng cáp treo giảm làm cho doanh thu hoạt động vận tải kho bãi giảm gần 13% so tháng trước, cụ thể như sau:

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 04/2024, ước đạt 523,83 tỷ đồng, giảm 12,6% so tháng trước, trong đó: Vận tải hành khách đạt 272,91 tỷ đồng, giảm 21,79%; vận tải hàng hóa đạt 234,53 tỷ đồng, tăng 0,28% so với tháng trước. Cộng dồn 04 tháng đầu năm doanh thu đạt 2.385,45 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 30,55%, trong đó: doanh thu vận chuyển hành khách đạt 1.378,05 tỷ đồng tăng 53,09%, doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 941,49 tỷ đồng cũng tăng 9,25% và doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 57,48 tỷ đồng tăng 0,85% so với 04 tháng năm 2023.

Khối lượng vận tải hành khách tháng 04/2024 ước tính đạt 3.794 nghìn lượt khách, giảm 11,02% và luân chuyển 166.087 nghìn lượt khách.km, tăng 0,58% so tháng trước. Cộng dồn 4 tháng đầu năm, vận tải hành khách đạt 16.328 nghìn lượt khách, tăng 27,82% và luân chuyển được 656.036 nghìn lượt khách.km, cũng tăng 17,53% so cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa tháng 04/2024 ước tính đạt khối lượng 1.661 nghìn tấn, tăng 0,25% và luân chuyển được 126.337 nghìn tấn.km, cũng tăng 0,46% so tháng trước. Cộng dồn 4 tháng đầu năm, vận chuyển hàng hóa ước đạt khối lượng 6.670 nghìn tấn, tăng 9,10% và luân chuyển được 506.460 nghìn tấn.km, cũng tăng 9,14% so với cùng kỳ năm trước.

5. Thương mại hàng hoá và dịch tiêu dùng:

Tháng 4/2024, doanh thu hoạt động thương mại tăng nhẹ so với tháng trước (+0,21%) do có dịp nghỉ lễ kéo dài - đây là kỳ nghỉ dài thứ hai trong năm sau Tết Nguyên Đán, các hệ thống phân phối, siêu thị, cửa hàng và chợ truyền thống trên địa bàn tỉnh đã chủ động tăng lượng hàng hóa, đồng thời triển khai các chương trình khuyến mãi phục vụ nhu cầu tiêu dùng.

a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:

Tổng mức bán lẻ hàng hoá trên địa bàn tỉnh tháng 04/2024 ước đạt 7.568,5 tỷ đồng, tăng 0,30% so với tháng trước, tăng 9,91 % so tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước 07/12 nhóm ngành hàng tăng: lương thực, thực phẩm tăng 0,24%; Ô tô con (dưới 9 chỗ) tăng 4,22%; xăng dầu các loại tăng 1,18%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 1,96%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 0,86%....

Cộng dồn 04 tháng đầu năm, doanh thu bán lẻ hàng hoá ước đạt 30.618,3 tỷ, tăng 11,68% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, Nhóm ngành hàng tăng cao hơn mức tăng bình quân chung, gồm: gỗ và vật liệu xây dựng tăng 14,34%; ô tô con (dưới 9 chỗ) tăng 41,46%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) tăng 15,07%; xăng, dầu các loại tăng 14,57%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm

tăng 11,87% và doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 12,10%.

Nhóm ngành hàng tăng thấp hơn mức tăng bình quân chung, gồm: lương thực, thực phẩm tăng 11,54%; hàng may mặc tăng 5,12%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 4,41%; vật phẩm, văn hóa, giáo dục tăng 2,52%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 7,18%; hàng hóa khác tăng 10,64%.

b) Hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác:

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 4/2024 ước đạt 2.056,8 tỷ đồng, tăng 1,68% so tháng trước, trong đó:

Hoạt động dịch vụ lưu trú ước đạt 32 tỷ đồng, tăng 2,12% so tháng trước và tăng 18,21% so với tháng cùng kỳ năm trước. Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo đạt 126,3 tỷ cũng tăng 14,71% so cùng kỳ.

Hoạt động dịch vụ ăn uống tháng này ước đạt 1.169,7 tỷ đồng, tăng 2,26% so tháng trước và tăng 12,80% so với tháng cùng kỳ năm trước. Lũy kế từ đầu năm, doanh thu dịch vụ ăn uống 4 tháng, ước đạt 4.646 tỷ đồng, tăng 15,47% so cùng kỳ.

Hoạt động dịch vụ lữ hành trong tháng doanh thu ước đạt 1.538 triệu đồng, tăng 4,41% so với tháng trước. Theo các công ty lữ hành, có nhiều khách hàng đặt tour đi du lịch trong dịp nghỉ lễ 30/4 và 1/5 nên doanh thu tăng khá. Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo, doanh thu lữ hành ước đạt 6.154 tr.đồng, tăng 30,14% so cùng kỳ.

Các hoạt động dịch vụ khác, ước tháng 4 đạt doanh thu 853,29 tỷ đồng, tăng 0,87% so tháng trước, chủ yếu là do hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí ước đạt 454,85 tỷ đồng, tăng 1,04% trong đó hoạt động xổ số tăng 1,1% so tháng trước; Lũy kế 04 tháng doanh thu dịch vụ khác đạt 3.538 tỷ, tăng 7,03% so cùng kỳ năm trước.

6. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ:

Tháng 4/2024, giá cả các loại hàng hóa có xu hướng tăng nhẹ so tháng trước. Tình vẫn luôn chú trọng phát triển thị trường trong nước, tăng cường xúc tiến thương mại, kích cầu tiêu dùng trên địa bàn, tích cực hưởng ứng Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam"; đồng thời thúc đẩy phân phối hàng hóa qua nền tảng số, thương mại điện tử đa dạng nguồn cung, tạo thuận lợi lưu thông hàng hóa tối đa, để góp phần bình ổn giá cả.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 04/2024 tăng 0,15% so với tháng trước; tăng 4,81% so với tháng cùng kỳ; và so bình quân cùng kỳ, CPI 4 tháng đầu năm tăng 4,87%.

So với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng chính, chỉ có 07 nhóm hàng giữa ổn định, 02 nhóm hàng tăng gồm: Nhóm giao thông tăng (+1,80%), chủ yếu do nhiên liệu tăng 4,52%, trong đó xăng tăng 5,01%, dầu DO tăng 2,60%; dịch vụ giao thông công cộng cũng tăng 3,70% so với tháng trước, do nhu cầu đi lại của người dân tăng vào các dịp lễ trong tháng Tư. Nhóm hàng

hóa và dịch vụ khác tăng (+0,02%), chủ yếu ở nhóm hàng hóa và dịch vụ cá nhân tăng 0,05%, trong đó đồ trang sức tăng 0,43% do giá vàng tăng.

02 nhóm hàng giảm gồm: hàng ăn, dịch vụ ăn uống (-0,09%); nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (-0,17%) chủ yếu do do nhóm gas và các loại chất đốt khác giảm 1,05%, điện và dịch vụ điện giảm 0,27%, và do nhu cầu tiêu thụ, sử dụng của người dân có phần giảm lại so với tháng trước.

Chỉ số giá vàng (+8,52%): Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Chỉ số giá vàng tháng 4/2024 tăng (+8,52%) so với tháng trước; Bình quân 04 tháng đầu năm tăng khá cao (+21,34%) so với cùng kỳ.

Chỉ số giá đô la Mỹ (+1,17%): Do ảnh hưởng của thị trường thế giới, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 4/2024 tăng 1,17% so với tháng trước. Bình quân 04 tháng đầu năm tăng 5,70% so với cùng kỳ.

7. Thu chi ngân sách:

a) Thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách trên địa bàn, tháng 4/2024, ước đạt 990 tỷ đồng, cộng dồn 4 tháng ước đạt 4.536,9 tỷ đồng, đạt 40,87% dự toán năm, tăng 8,79% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa đạt 3.972 tỷ đồng, đạt 40,12% dự toán, tăng 7,68% so cùng kỳ năm trước; thu từ thuế xuất nhập khẩu đạt 564,98 tỷ đồng bằng 47,08% dự toán năm và tăng 17,28% so cùng kỳ.

Một số khoản thu nội địa tăng khá so cùng kỳ như: thu từ DN có vốn ĐTNN đạt 836,81 tỷ đồng bằng 56,81% dự toán và tăng 16,57% so cùng kỳ; Thu từ khu vực ngoài NN đạt 858,5 tỷ bằng 40,88% dự toán, và tăng (+24,73%); Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 965,96 tỷ bằng 50,84% dự toán và tăng 3,71% so cùng kỳ. Bên cạnh đó, cũng có một số khoản thu giảm so cùng kỳ, như: Lệ phí trước bạ (-23,81%); Thu tiền thuê đất (-6,14%); Thu tiền sử dụng đất (-14,51%); thuế thu nhập cá nhân (-3,82%)....

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

	Năm 2024 (tỷ đồng)		% thực hiện 4 tháng năm 2024 so với	
	Dự toán	Ước TH 4 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2023
Tổng thu	11.100	4.536,9	40,87	108,79
I. Thu nội địa	9.900	3.971,9	40,12	107,68
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	345	92,03	26,68	110,48
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.473	836,8	56,81	116,57
3. Khu vực CTN và DV ngoài nhà nước	2.100	858,5	40,88	124,73
4. Hoạt động xổ số	1.900	965,9	50,84	103,71
II. Thu từ hoạt động XNK	1.200	564,9	47,08	117,28

b) Chi ngân sách:

Chi ngân sách tháng 4/2024 ước đạt 752,6 tỷ đồng, nâng mức chi lũy kế 4 tháng đầu năm là 3.422,9 tỷ đồng, đạt 30,65% dự toán và thấp hơn 3,79% so cùng kỳ năm trước, chủ yếu là chi thường xuyên với 1.705,87 tỷ đồng, đạt 26,06% dự toán và tăng 15,11%; chi đầu tư phát triển 1.181,8 tỷ đồng, đạt 33,48% so dự toán và thấp hơn 5,63% so với 4 tháng năm 2024; chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ đạt 531 tỷ đồng bằng 61,06 dự toán, giảm 25,36% so cùng kỳ.

Chi ngân sách nhà nước địa phương

	Năm 2024 (tỷ đồng)		% thực hiện 4 tháng năm 2024 so với	
	Dự toán	Ước TH 4 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2023
Tổng chi	11.169	3.422	30,65	96,21
I. Chi cân đối NSĐP	10.299	2.891	28,07	105,70
Trong đó:				
1. Chi đầu tư phát triển	3.530	1.181	33,48	94,37
2. Chi thường xuyên	6.544	1.705	26,06	115,11
Trong đó:				
+ Sự nghiệp kinh tế	833,3	123,4	14,82	108,97
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo, dạy nghề	2.702	744,9	27,56	122,03
+ Sự nghiệp y tế	536,6	103,2	19,22	123,01
+ Quản lý hành chính	1.098,5	348,6	31,74	112,74
II. Chi chương trình MT nhiệm vụ	870,5	531,5	61,06	64,64

8. Hoạt động ngân hàng:

Hoạt động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh 4 tháng đầu năm tiếp tục duy trì ổn định và phát triển. Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh đến cuối tháng 4/2024 ước đạt 66.700 tỷ đồng tăng 0,5% so với cuối năm 2023 (cùng kỳ tăng 0,1%). Trong đó vốn huy động trên 12 tháng đạt 5.950 tỷ đồng (chiếm 8,9% tổng nguồn huy động) tăng 0,7% so với đầu năm; Nguồn vốn huy động chủ yếu từ tiền gửi tiết kiệm đạt 44.400 tỉ đồng chiếm 66,6% tổng nguồn vốn huy động, tăng 0,3% so với đầu năm; tiền gửi không kỳ hạn ước đạt 14.000 tỷ đồng, giảm 0,6% so đầu năm và chiếm 21% tổng nguồn vốn huy động; tiền gửi có kỳ hạn ước đạt 7.700 tỷ đồng, tăng 4,5% so đầu năm và chiếm 11,5% tổng nguồn vốn huy động.

Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 04 ước đạt 101.800 tỷ đồng, tăng 3,5% so với đầu năm, và tăng 1,6% so với tháng trước. Trong đó dư nợ ngắn hạn 76.400 tỷ đồng chiếm 75% dư nợ, tăng 4,5% so với

đầu năm, và 1,7% so tháng trước . Nợ xấu ước đến cuối tháng này chiếm 1,0% so với tổng dư nợ, tăng so với tỷ lệ (0,83%) của đầu năm.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng ưu đãi ngắn hạn 20.296 tỷ, giảm 4,3% so với cuối năm 2023, trong đó cho vay nông nghiệp nông thôn 10.074 tỷ, cho vay xuất khẩu 1.840 tỷ và cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ 8.328 tỷ.

9. Tình hình văn xã:

a) Lao động, dạy nghề, giải quyết việc làm:

Trong tháng 4/2023, có 06 người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài (Hàn Quốc) theo hợp đồng lao động (04 Nhật Bản; 02 Canada). Chấp thuận và cấp giấy phép lao động cho 198 lao động là người nước ngoài làm việc tại tỉnh (*cấp mới 137, cấp lại 27, gia hạn 34*) và không có doanh nghiệp đăng ký làm thêm giờ.

Cũng trong tháng này có 47 doanh nghiệp đăng ký nhu cầu sử dụng lao động, với nhu cầu tuyển dụng 345 người. Tiếp nhận, thẩm định cho 01 doanh nghiệp đăng ký bản nội quy lao động; 05 doanh nghiệp đăng ký thỏa ước lao động tập thể. Không xảy ra đình công, lãn công, ngừng việc tập thể.

Công tác dạy nghề: các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp tiếp tục tuyển sinh được 491 người (*Sơ cấp 487 người, đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng 4 người*). Tổng số người tốt nghiệp và hoàn thành các trình độ Giáo dục nghề nghiệp đạt 558 người, trong đó, trình độ sơ cấp 555 người; đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng là 3 người. Lưu lượng đang đào tạo 7.244 (*Cao đẳng 743; Trung cấp 4.082; Sơ cấp 2.413; đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng 6 người*).

Tư vấn, giới thiệu việc làm cho 1.351 người (so với cùng kỳ giảm 2.277 người). Ra quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng cho 95 người với tổng số tiền 2.167,688 triệu đồng. Đã giải quyết việc làm tăng thêm cho 1.789 lao động (lũy kế từ đầu năm đến nay 6.538 lao động, đạt 40,86% so với kế hoạch đề ra).

Chính sách ưu đãi người có công: Trong tháng, chi trả trợ cấp thường xuyên cho 7.602 đối tượng chính sách (ĐTCS) với số tiền 16.872 triệu đồng (lũy kế 67.861 triệu đồng), chi trả trợ cấp 1 lần cho 55 lượt đối tượng chính sách với số tiền 625 triệu đồng (lũy kế 308 lượt ĐTCS, số tiền 2.647 triệu đồng).

b) Hoạt động y tế:

Tình hình dịch và bệnh truyền nhiễm gây dịch:

Sốt xuất huyết: Trong tháng số ca mắc mới 43 ca giảm 08 ca (giảm 15,69%) so với tháng trước (51 ca) và giảm 65 ca (giảm 60,19%) so với cùng kỳ (108 ca). Tích lũy từ đầu năm đến nay ghi nhận 231 ca giảm 202 ca (giảm 46,65% so với cùng kỳ năm 2023 (433 ca). Đến hiện tại không có ca tử vong.

Số ca mắc mới bệnh tay chân miệng trong tháng là 15 ca giảm 11 ca (giảm 42,31%) so với tháng trước (26 ca) và tăng 01 ca (tăng 7,14 %) so với

cùng kỳ (14 ca). Tích lũy từ đầu năm đến nay ghi nhận 95 ca tăng 63 ca (tăng 196,88% so với cùng kỳ năm 2023 (32 ca). Đến hiện tại không có ca tử vong.

Tiêm chủng mở rộng: Trong tháng số trẻ được tiêm chủng đầy đủ đạt 8,6%, lũy kế từ đầu năm đạt 18,8%; trẻ được bảo vệ uốn ván sơ sinh đạt 6,1%, lũy kế đạt 20,1% ; Phụ nữ có thai (UV2+) đạt 7,3%, lũy kế đạt 18%.

Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm : Trong tháng không có ca ngộ độc. Số cơ sở được kiểm tra về an toàn vệ sinh thực phẩm trong tháng là 322 cơ sở, trong đó số cơ sở đạt VSATTP là 315 cơ sở (đạt 97,83%). Số cơ sở vi phạm 07 cơ sở (nhắc nhở 05 cơ sở, phạt tiền 02 cơ sở với số tiền là 8 triệu đồng. Các lỗi vi phạm như: Vi phạm quy định về điều kiện vệ sinh cơ sở, thực hiện lưu mẫu thức ăn không đúng theo quy định.

c) An toàn giao thông:

Theo báo cáo của các ngành chức năng, trong tháng 04/2024 (Từ ngày 16/03/2024-15/04/2024), trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 43 vụ tai nạn giao thông² có 23 người bị chết và bị thương 31 người, so với tháng cùng kỳ tăng 18 vụ, số người chết tăng (+02 người), số người bị thương cũng tăng (+22 người).

Lũy kế 04 tháng đầu năm xảy ra 168 vụ, làm chết 85 người và bị thương 118 người. So cùng kỳ năm trước (*tăng 02 tiêu chí*): số vụ (+56 vụ) và số người bị thương tăng (+91 người), riêng số người chết giảm 20 người. Các nguyên nhân trong các vụ tai nạn giao thông chủ yếu vi phạm về nồng độ cồn, chạy quá tốc độ cho phép, chuyển hướng thiếu quan sát, đi ngược chiều, vượt đèn đỏ...

d) Hoạt động văn hoá, thể dục thể thao:

Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong tháng, triển khai tổ chức các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn, sự kiện lịch sử, chính trị, văn hóa và các nhiệm vụ trọng tâm của Tỉnh, theo đó, các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh đã đồng loạt xây dựng kế hoạch cụ thể hóa các hoạt động tuyên truyền tại địa phương bằng hình thức trực quan và qua mạng thông tin xã hội các ngày lễ kỷ niệm gắn với nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh.

Trung tâm Văn hóa tỉnh thực hiện 08 tấm băng rôn ngang, 50 tấm phướn, 02 lượt xe loa tuyên truyền và 03 tấm phông; 03 cụm pano tuyên truyền ATGT tại huyện Tân Châu, thị xã Trảng Bàng, thị xã Hoà Thành. Thực hiện tuyên truyền trên mạng thông tin xã hội: Youtube 651 lượt xem; 1.900 lượt người tiếp cận; Zalo 150 lượt xem. Trung tâm, Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh các huyện, thị xã, thành phố: thực hiện 16 tấm pano, 26 tấm băng rôn, 40 tấm phướn, 640 lá cờ các loại, 10 buổi xe loa tuyên truyền.

Hoạt động thể thao: Tổ chức phát động Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, Tháng hoạt động thể dục thể thao cho mọi người và ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2024 cấp tỉnh và trên địa bàn 9 huyện, thị xã, thành phố.

² Tháng 3/2024 xảy ra 27 vụ, làm chết 14 người và bị thương 20 người.

Tổ chức Giải Billiards các Câu lạc bộ tỉnh Tây Ninh năm 2024. Cử 10 Đoàn HLV, VĐV tham gia tập huấn, thi đấu các giải thể thao khu vực và toàn quốc, kết quả đạt 01 HCB và 01 HCD. Tổ chức đào tạo, huấn luyện 201 vận động viên (69 VĐV tuyển, 131 VĐV trẻ, 01 VĐV năng khiếu). Sư đoàn Bộ binh 5 và Hội Liên Hiệp Phụ Nữ tỉnh Tây Ninh tổ chức hội thao chào mừng kỷ niệm 49 năm ngày Giải phóng miền Nam thống nhất đất nước và Hội thi Dân vũ thể thao năm 2024.

e) Thiệt hại do thiên tai:

Tháng này, từ ngày 16/03/2024 đến 15/4/2024, trên địa bàn tỉnh không có vụ thiên tai nào xảy ra.

f) Tình hình cháy, nổ; bảo vệ môi trường:

Báo cáo của ngành chức năng: *Về cháy nổ*, trong tháng trên địa bàn tỉnh xảy ra 07 vụ cháy (trong đó 04 vụ cháy nhà dân, 01 vụ cháy cơ sở sản xuất, 02 vụ cháy rừng chồi tại khu du lịch Núi Bà Đen), ước tổng giá trị thiệt hại 46,0 triệu đồng, lũy kế từ đầu năm xảy ra 11 vụ cháy, ước thiệt hại khoảng 171,4 tr.đồng, so với cùng kỳ tăng 08 vụ và giá trị thiệt hại cũng tăng 121,4 triệu đồng. *Về môi trường* trong tháng không phát sinh các vấn đề nổi cộm.

Trên đây là báo cáo của Cục Thống kê về tình hình Kinh tế - xã hội tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- VP. Tỉnh ủy;
- VP. UBND tỉnh;
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện/thị xã/T.P;
- CTK các tỉnh/TP vùng KTTĐ phía Nam;
- Chi cục TK các huyện/thị xã/T.P; (9b)
- Lưu BLĐ (3b);
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Đình Bửu Quang



TÌNH HÌNH KINH TẾ-XÃ HỘI

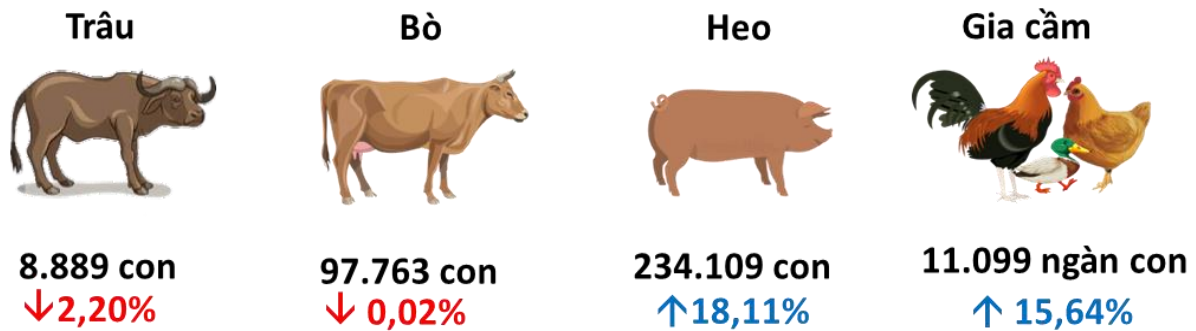
Tháng 04 năm 2024

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

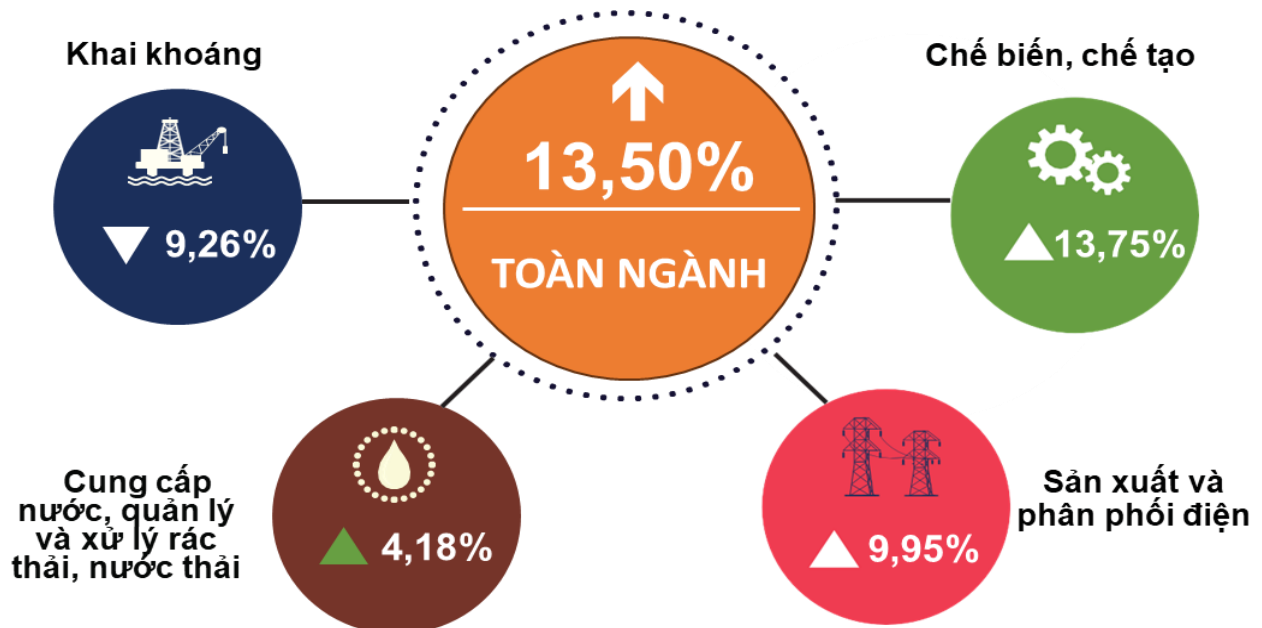
Diện tích gieo trồng đến ngày 13/4



Tình hình chăn nuôi



CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP



THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ



30.618

▲ **11,68%**

Bán lẻ hàng hóa



4.773

▲ **15,45%**

Lưu trú ăn uống



6,15

▲ **30,14%**

Du lịch lữ hành



3.539

▲ **7,03%**

Dịch vụ khác



GIAO THÔNG VẬN TẢI

Vận tải hành khách



Vận chuyển

16.328 nghìn HK ▲ **27,82 %**

Luân chuyển

656.036 nghìn HK.km ▲ **17,53 %**

Doanh thu

1.378 tỷ đồng ▲ **53,09%**

Vận chuyển

6.670 nghìn tấn ▲ **9,10%**

Luân chuyển

506.460 nghìn tấn.km ▲ **9,14%**

Doanh thu

941 tỷ đồng ▲ **9,25%**

Vận tải hàng hóa



CHỈ SỐ GIÁ

CPI
So với cùng kỳ
▲ 4,89%



Hàng ăn và
dịch vụ ăn
uống

▲ 9,46%



Đồ uống và
thuốc lá

▲ 1,25%



Nhà ở và
vật liệu xây
dựng

▲ 5,58%



May mặc,
mũ nón và
giày dép

▲ 0,53%



Thiết bị và
đồ dùng
gia đình

▲ 1,49%



Giao thông

▲ 1,95%



Giáo dục

▲ 0,64%



Văn hoá,
giải trí và
du lịch

▼ 0,18%



Hàng hóa
và dịch vụ
khác

▲ 5,48%



▲ 21,34%

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG



▲ 5,70%

CHỈ SỐ GIÁ USD

THU – CHI NGÂN SÁCH

3.423 tỷ đồng

▼ 3,79%



TỔNG CHI

4.537 tỷ đồng

▲ 8,79%



TỔNG THU

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 13 tháng 4 năm 2024

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	49.913	49.320	98,81
Lúa đông xuân	47.685	46.995	98,55
Lúa hè thu	2.229	2.326	104,35
Lúa mùa			
Các loại cây khác			
Trong đó: Ngô	2.890	3.268	113,08
Khoai lang	2	-	-
Sắn/Khoai mì	40.446	42.031	103,92
Mía	7.175	7.244	100,97
Lạc (đậu phộng)	2.361	2.148	91,00
Rau, đậu các loại	10.726	10.664	99,43
Diện tích thu hoạch cây hàng năm (Đông Xuân)			
Trong đó: Lúa	38.584	43.611	113,03
Ngô	2.056	2.582	125,58
Khoai lang	1	-	-
Sắn/Khoai mì			
Mía			
Lạc (đậu phộng)	2.097	1.953	93,13
Rau, đậu các loại	7.506	7.467	99,48

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 03 năm 2024 so với tháng 03 2023	Ước tính tháng 4 so với tháng 03 2024	Ước tính tháng 4 so với tháng 4 2023	% Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2023
Toàn ngành công nghiệp	110,86	99,00	111,04	113,50
Khai khoáng	88,68	109,26	97,08	90,74
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	88,68	109,26	97,08	90,74
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến , chế tạo	111,16	99,11	111,14	113,75
Sản xuất chế biến thực phẩm	104,26	76,25	118,33	113,85
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	119,77	102,44	117,77	122,00
Sản xuất trang phục	118,40	107,74	117,87	116,91
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	103,02	99,40	97,05	103,23
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	108,53	104,17	83,41	87,36
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	115,40	94,48	133,46	121,55
In, sao chép bản ghi các loại	90,18	95,33	101,27	102,63
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	117,16	101,85	101,79	93,78
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	143,81	58,52	111,64	100,59
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	128,44	100,84	128,64	130,95
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	90,22	104,89	95,49	97,02
Sản xuất kim loại	228,94	88,48	119,17	136,69
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,60	106,53	79,67	112,41
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	68,99	105,04	102,81	103,51
Sản xuất thiết bị điện	127,35	102,86	118,67	139,00
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	64,67	115,12	69,48	70,04
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác	51,86	105,00	89,49	54,71
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	110,69	99,84	118,85	110,67
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	102,91	99,69	86,90	100,67
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	107,11	95,34	110,53	109,95
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	97,94	102,16	104,30	104,18
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	114,03	100,97	106,81	108,32
Thoát nước và xử lý nước thải	99,52	106,31	98,49	103,25
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	93,41	100,84	106,23	103,33
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 03 2024	Ước tính tháng 4 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4 2024	Tháng 4 2024 so với tháng 4 2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Bột mì	Tấn	125.258	99.534	464.860	115,96	109,64
Đường các loại	Tấn	29.829	14.850	98.383	102,63	97,95
Giày các loại	1000 đôi	6.357	6.313	24.704	98,44	102,15
Quần áo các loại	1000 cái	18.466	19.533	71.589	118,35	113,50
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	8.001	8.264	30.502	103,77	105,53
Gạch các loại	1000 viên	57.168	58.160	228.230	101,03	102,97
Clanke Poolan	Tấn	89.657	87.650	333.509	103,89	113,95
Xi măng	Tấn	92.270	96.780	349.417	95,49	97,02
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	574	550	2.110	121,86	125,81
Điện sản xuất	Triệu Kwh	176	170	674	102,71	101,08
Nước máy sản xuất	1000 M3	1.104	1.115	4.398	104,30	106,46
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	7.895	7.910	31.289	106,72	107,45

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Thực hiện tháng 03 2024	Ước tính tháng 4 2024	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 4 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 4 2024 so với kế hoạch năm (%)	<i>Triệu đồng</i> Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước(%)
TỔNG SỐ	243.893	234.011	976.228	22,97	81,90
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	210.244	200.900	850.060	24,08	82,08
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	53.017	52.300	224.298	24,64	97,74
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>23.050</i>	<i>22.500</i>	<i>94.823</i>	<i>17,24</i>	<i>83,21</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	45.359	41.600	192.097	26,67	65,62
Vốn nước ngoài (ODA)					
Xổ số kiến thiết	111.868	107.000	433.665	22,82	89,62
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	33.649	33.111	126.168	17,52	80,70
Vốn cân đối ngân sách huyện	33.649	33.111	126.168	17,52	80,70
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>21.561</i>	<i>20.749</i>	<i>72.331</i>	<i>14,47</i>	<i>79,89</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã					
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	Thực hiện tháng 03 2024	Ước tính tháng 4 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4 2024	Tháng 4 2024 so với tháng 4 2023 (%)	<i>Triệu đồng</i> Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	7.546.179	7.568.538	30.618.294	109,91	111,68
Lương thực, thực phẩm	2.680.814	2.687.358	10.999.704	107,99	111,54
Hàng may mặc	360.160	359.701	1.482.830	101,78	105,12
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	526.556	511.351	2.140.148	100,93	104,41
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	75.548	75.414	301.188	101,94	102,52
Gỗ và vật liệu xây dựng	876.925	876.654	3.481.161	113,81	114,34
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	89.521	93.298	350.124	147,26	141,46
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	396.281	405.250	1.563.229	118,15	115,07
Xăng, dầu các loại	1.052.428	1.064.839	4.299.567	113,14	114,57
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	169.443	172.768	684.477	110,57	107,18
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	967.904	976.215	3.915.849	111,94	111,87
Hàng hóa khác	191.186	184.246	757.240	106,00	110,64
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	159.412	161.442	642.778	112,14	112,10

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Thực hiện tháng 03 2024	Ước tính tháng 4 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4 2024	Tháng 4 2024 so với tháng 4 2023 (%)	<i>Triệu đồng</i> Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng cộng	2.022.893	2.056.787	8.317.742	110,77	111,72
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.175.463	1.201.953	4.772.816	112,94	115,45
Dịch vụ lưu trú	31.503	32.171	126.311	118,21	114,71
Dịch vụ ăn uống	1.143.960	1.169.782	4.646.505	112,80	115,47
Du lịch lữ hành	1.473	1.538	6.154	121,56	130,14
Dịch vụ khác	845.957	853.297	3.538.772	107,84	107,03

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 4/2024 so với				%
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân
					4 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	116,96	104,89	100,73	100,23	104,89
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	127,71	109,53	99,90	99,91	109,46
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	137,49	113,81	99,42	99,71	115,54
Thực phẩm	122,35	107,56	99,97	99,92	106,63
Ăn uống ngoài gia đình	135,65	111,88	100,01	100,00	112,98
Đồ uống và thuốc lá	107,92	100,43	100,00	100,00	101,25
May mặc, mũ nón và giày dép	111,20	100,43	100,00	100,00	100,53
Nhà ở và vật liệu xây dựng	124,65	104,75	101,39	100,36	105,58
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,27	101,11	100,00	100,00	101,49
Thuốc và dịch vụ y tế	101,23	100,00	100,00	100,00	100,04
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	101,48	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	111,07	103,50	104,77	101,80	101,95
Bưu chính viễn thông	100,12	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	104,13	100,61	100,00	100,00	100,64
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	102,88	100,27	100,00	100,00	100,27
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,92	99,64	100,00	100,00	99,82
Hàng hóa và dịch vụ khác	115,57	104,72	100,35	100,02	105,48
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	186,51	129,59	118,06	108,52	121,34
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,58	107,40	102,90	101,17	105,70

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Ước tính tháng 4 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4 2024	Tháng 4/2024 so với tháng 3/2024 (%)	Tháng 4/2024 so với tháng 4/2023 (%)	<i>Triệu đồng</i> Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	523.831	2.385.452	87,40	146,82	130,55
Vận tải hành khách	272.910	1.378.055	78,21	217,76	153,09
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	82	324	100,37	115,07	98,15
Đường bộ	272.828	1.377.731	78,21	217,82	153,11
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	234.536	941.497	100,28	109,04	109,25
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	234.536	941.497	100,28	109,04	109,25
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	14.285	57.485	99,01	100,11	100,85
Bưu chính, chuyển phát	2.100	8.416	100,14	100,10	101,31

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 4 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4 2024	Tháng 4/2024 so với tháng 3/2024 (%)	Tháng 4/2024 so với tháng 4/2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.794	16.328	88,98	173,22	127,82
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6	24	100,44	113,73	85,72
Đường bộ	3.788	16.304	88,96	173,36	127,91
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	166.087	656.036	100,58	134,72	117,53
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	7	27	101,32	114,82	105,55
Đường bộ	166.080	656.009	100,58	134,72	117,53
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.661	6.670	100,25	108,93	109,10
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	1.661	6.670	100,25	108,93	109,10
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	126.337	506.460	100,46	108,89	109,14
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	126.337	506.460	100,46	108,89	109,14
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 4 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4 2024	Tháng 4/2024 so với tháng 3/2024 (%)	Tháng 4/2024 so với tháng 4/2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	43	168	159,26	172,00	150,00
Đường bộ	43	168	159,26	172,00	150,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	23	85	164,29	109,52	80,95
Đường bộ	23	85	164,29	109,52	80,95
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	31	118	155,00	344,44	437,04
Đường bộ	31	118	155,00	344,44	437,04
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	7	11	350,00	700,00	366,67
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	46,0	171,40	442,31		342,80

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán năm 2024	Ước tháng 4/2024	Cộng dồn 4 tháng năm 2024	Ước thực hiện 4 tháng đầu năm 2024 so với	
		(Triệu đồng)	(Triệu đồng)	Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	11.100.000	990.000	4.536.934	40,87	108,79
I Thu nội địa	9.900.000	875.000	3.971.948	40,12	107,68
1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	345.000	20.000	92.030	26,68	110,48
1.1 Thu từ DNNN trung ương	280.000	15.000	58.604	20,93	104,90
1.2 Thu từ DNNN địa phương	65.000	5.000	33.426	51,42	121,84
2 Thu từ DN có vốn ĐTNN	1.473.000	155.000	836.812	56,81	116,57
3 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.100.000	176.000	858.549	40,88	124,73
4 Lệ phí trước bạ	455.000	30.000	110.415	24,27	76,19
5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000	2.800	7.007	35,04	118,88
6 Thuế thu nhập cá nhân	1.230.000	90.000	436.646	35,50	96,18
7 Thuế bảo vệ môi trường	415.000	32.000	136.376	32,86	115,03
8 Thu phí, lệ phí	451.000	47.100	195.651	43,38	115,08
9 Thu tiền sử dụng đất	1.050.000	45.000	209.374	19,94	85,49
10 Thu tiền thuê đất	200.000	6.000	33.276	16,64	93,86
11 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	1.000	6.661	30,28	180,71
12 Thu khác ngân sách	235.000	20.000	82.516	35,11	92,07
13 Các khoản thu tại xã	2.000	100	673	33,65	-
14 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000		-	-	-
15 Thu từ hoạt động sở xố kiến thiết	1.900.000	250.000	965.962	50,84	103,71
II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.200.000	115.000	564.986	47,08	117,28

12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Dự toán năm 2024	Ước tháng 4/2024 (Triệu đồng)	Cộng dồn 4 tháng 2024 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 4 tháng đầu năm 2024 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI (A+B)	11.169.584	752.651	3.422.955	30,65	96,21
A CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.299.041	699.571	2.891.363	28,07	105,70
I Chi đầu tư phát triển	3.530.122	224.423	1.181.806	33,48	94,37
1 Các hoạt động kinh tế	3.530.122	224.423	1.107.206	31,36	110,86
2 Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	-	-	74.600	0,00	29,42
II Chi thường xuyên	6.544.897	474.148	1.705.878	26,06	115,11
1 Chi sự nghiệp kinh tế	833.354	54.009	123.496	14,82	108,97
2 Sự nghiệp môi trường	136.026	9.945	19.065	14,02	170,83
3 Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.702.994	198.459	744.925	27,56	122,03
4 Chi sự nghiệp Y tế	536.647	27.912	103.160	19,22	123,01
5 Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	113.942	8.091	31.528	27,67	93,47
6 Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	76.409	5.427	12.067	15,79	59,15
7 Chi sự nghiệp thể dục thể thao	39.124	2.934	9.123	23,32	144,18
8 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	35.049	2.547	5.801	16,55	120,77
9 Chi đảm bảo xã hội	497.168	33.930	193.480	38,92	105,83
10 Chi quản lý hành chính	1.098.525	99.583	348.649	31,74	112,74
11 Chi An ninh quốc phòng	414.540	31.095	111.936	27,00	107,81
12 Chi khác ngân sách	61.119	216	2.649	4,33	135,42
III Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	-	-	-	-
IV Dự phòng ngân sách	213.870	1.000	3.642	1,70	-
B CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	870.543	53.080	531.592	61,06	64,64